TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 229/2018/DS-PT
Ngày: 28-9-2018
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Bình Thành – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24/9/2018, 28/9/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 259/2018/TLPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 234/2018/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Vũ Tuấn A, sinh năm 1970 (theo văn bản ủy quyền ngày 31/7/2017); địa chỉ: Số M, đường C, phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

2.2. Bà Trần Thị H, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

3.1. Anh Phan Văn K, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

3.2. Bà Lương Thị K (Sáu K), sinh năm 1944; địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.3. Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

3.4. Ông Hồ Văn T, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyễn Thị Bích N, Trần Thị H, Nguyễn Thị Kim L, Phan Văn K - Là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Vũ Tuấn A đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T trình bày:

Phần yêu cầu đối với chị N, anh K: Bà T với chị N là chỗ quen biết, nên bà T có cho chị N vay các khoản tiền cụ thể như sau:

+ Khoản 1: Ngày 11/02/2016 âm lịch, nhằm ngày 19/3/2016 dương lịch, bà T cho chị N vay 500.000.000đ mục đích vay là để kinh doanh, phát triển kinh tế gia đình; thỏa thuận thời hạn trả là 03 tháng; có thỏa thuận miệng lãi là 03%/tháng; khi vay chị N có viết và ký biên nhận.

+ Khoản 2: Ngày 16/12/2016 bà T cho chị N vay 200.000.000đ mục đích là để chị N trả tiền thuê đất; thỏa thuận lãi suất 30.000đ/triệu/tháng, trả dần theo mùa; khi vay tiền chị N có viết và ký biên nhận nợ. Tuy nhiên, thực tế số tiền bà T cho chị N vay vào ngày 10/12/2016, chị N cũng đã viết biên nhận số tiền này cùng ngày 10/12/2016, nhưng sau đó bà T nhận thấy trong biên nhận chưa được ghi tên anh K là chồng chị N nên đến ngày 16/12/2016 bà T yêu cầu chị N viết lại

biên nhận và ghi ngày biên nhận là ngày 10/12/2016 phần nội dung ghi ngày nhận tiền là ngày 16/12/2016.

Như vậy, qua 02 lần vay tổng số tiền chị N vay là 700.000.000đ. Từ khi vay đến nay chị N không thực hiện việc trả lãi và vốn theo thỏa thuận; bà T đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng chị N vẫn không thực hiện.

Việc vay tiền nhằm kinh doanh phát triển kinh tế gia đình nên anh K (chồng chị N) biết rất rõ việc này, vì thế đã nhiều lần bà T yêu cầu anh K có trách nhiệm cùng chị N thanh toán số tiền còn nợ nói trên, tuy nhiên anh K chỉ hứa cho qua chuyện mà không thực hiện.

Về tiền lãi, nay bà T tự nguyện hạ lãi suất xuống 0,75%/tháng đối với cả 02 khoản tiền, thời gian thì đối với khoản tiền 500.000.000đ được tính từ ngày 19/6/2016 tức ngày vi phạm thời hạn trả nợ theo thỏa thuận đến ngày xét xử sơ thẩm là 57.500.000đ; còn đối với số tiền 200.000.000đ thì tính từ ngày 16/12/2016, tức từ ngày vay và nhận tiền đến ngày xét xử sơ thẩm là 14.150.000đ.

Nay bà T yêu cầu chị Nguyễn Thị Bích N và anh Phan Văn K phải liên đới trả cho bà T số tiền nợ gốc 700.000.000đ, tiền lãi là 71.650.000đ, tổng cộng vốn và lãi là 771.650.000đ.

- Phần yêu cầu đối với bà H, ông T: Bà T với bà H là chỗ quen biết, nên ngày 19/3/2016 (tức ngày 11/02/2016 âm lịch) bà T có cho bà H vay số tiền 55.000.000đ, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng 3%/tháng, mục đích để mua xe cho con đi học. Khi vay tiền bà H có viết và ký biên nhận nợ. Đến hạn trả nợ bà H có xin gia hạn thêm thời hạn 03 tháng, bà T cũng đồng ý và yêu cầu bà H phải trả lãi. Từ khi vay đến nay bà H đã trả được 8.000.000đ (trong đó lần thứ nhất trả 3.000.000đ, lần thứ hai trả 5.000.000đ). Việc vay tiền ông T (chồng bà H) biết rõ việc này, vì thế đã nhiều lần yêu cầu ông T có trách nhiệm cùng với bà H trả số tiền còn nợ trên. Tuy nhiên, ông T cũng chỉ hứa cho qua chuyện mà không thực hiện.

Về tiền lãi, nay bà T tự nguyện hạ lãi suất xuống 0.75%/tháng, thời gian tính từ ngày 19/6/2016 tức ngày vi phạm thời hạn trả nợ theo thỏa thuận đến ngày xét xử sơ thẩm là 6.325.000đ, trừ số tiền lãi bà H đã đóng 8.000.000đ, cộng với tiền vốn thì còn phải trả là 53.325.000đ.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị Bích N trình bày: Chị không thừa nhận toàn bộ lời trình bày của bà T cũng như của đại diện hợp pháp của bà T, mà cho rằng các số tiền 500.000.000đ và 200.000.000đ như phía nguyên đơn trình bày và yêu cầu đều là tiền nợ số đề của chị đối với bà T trong khoảng thời gian chị chơi (mua) số đề với bà T (người bán) từ năm 2013 đến năm 2015, trong đó 200.000.000đ là nợ trong thời gian từ năm 2013 đến năm 2014, còn 500.000.000đ là nợ trong năm 2015; đến năm 2016 bà T ép buộc chị viết và ký tên 02 biên nhận mà phía nguyên đơn đã cung cấp. Ngoài ra, chị có đóng lãi 20.000.000đ tiền lãi cho số tiền 200.000.000đ từ năm 2014 đến khoảng tháng 5/2017. Việc chị viết 02 biên nhận và khi chị đóng lãi nói trên thì chị không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh, không có ai khác biết ngoài bà H là người cùng chơi số đề với chị và có chứng kiến việc viết biên nhận nói trên, vì bà H cũng có nợ tiền chơi số đề với bà T và lúc đó cũng có cùng viết biên nhận nợ cùng với chị; việc chị chơi số đề với bà T thì có nhiều người biết, như bà Q (vợ Tư H), ông Sáu C, vợ chồng Hai V, vợ chồng Chín M, ông Út V biết. Nay, do số tiền trên là tiền nợ số đề, là không hợp pháp và chị không có khả năng trả nên chị không đồng ý trả cho bà T. Đối với anh K, mặc dù chị và anh K là vợ chồng hơn hai mươi năm nay và vẫn đang còn sống chung với nhau, nhưng việc chị chơi số đề và nợ tiền số đề đối với bà T như trên thì anh K không hay biết và không có liên quan gì đến số tiền này. Đối với 02 biên nhận về 02 số tiền 500.000.000đ và 200.000.000đ mà nguyên đơn xuất trình thì chị thừa nhận là do chị viết và ký tên nhưng đều là do bà T ép buộc và đe dọa.

- Bị đơn bà Trần Thị H trình bày: Bà không thừa nhận toàn bộ lời trình bày của bà T cũng như của đại diện hợp pháp của bà T, mà cho rằng số tiền 55.000.000đ như phía nguyên đơn trình bày và yêu cầu là tiền nợ số đề của bà đối với bà T trong khoảng thời gian bà chơi (mua) số đề với bà T (người bán) trong năm 2015; trước đó bà mua số đề với bà T từ năm 2013 nhưng đã thanh toán đầy đủ, sau đó bà T nghỉ bán một thời gian, đến Tết năm 2015, bà T bán số lại và thời gian này bà có mua số đề lại với bà T thì tổng cộng nợ bà T số tiền 55.000.000đ. Ngoài bà ra còn có những người khác cùng chơi số đề (mua) với bà T, như bà N, bà Q (vợ Tư H), ông Sáu C, ông Út V, vợ chồng ông Hai V, vợ chồng ông Chín M biết. Đối với biên nhận do bà T xuất trình thì bà thừa nhận đúng là do bà ký tên, nhưng biên nhận này do phía bà T viết sẵn, ép buộc bà ký tên vào và đe dọa cho rằng nếu không ký thì sẽ mách lại với chồng bà là

ông T. Đối với chồng bà là ông T, thì bà cho rằng ông T không hay biết việc bà chơi số đề với bà T và nợ bà T số tiền trên. Nay bà không đồng ý trả số tiền trên cùng lãi suất theo yêu cầu của bà T. Về tài liệu chứng cứ chứng minh thì ngoài lời trình bày của bà ra, bà không còn tài liệu, chứng cứ gì.

- Đại diện theo ủy quyền của anh Phan Văn K là ông Huỳnh Ngọc E trình bày: Anh K và chị N là vợ chồng khoảng hai mươi năm nay và hiện nay vẫn đang sống chung với nhau, nhưng đối với số tiền mà nguyên đơn yêu cầu chị N và anh K phải liên đới trả nói trên thì anh K không đồng ý, vì anh K không biết chị N có nợ tiền của bà T hay không. Mặt khác, về kinh tế thì anh K đã có vốn làm ăn bằng việc vay tiền của chị Nguyễn Thị Kim L và thế chấp quyền sử dụng đất của anh và ông Phan Văn B (là cha anh K) vay tiền Ngân hàng. Do đó, anh K không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T. Đồng thời anh K yêu cầu Tòa án hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đối với 02 thửa đất 275 và 278, tờ bản đồ số 3, tại xã S do anh K đứng tên quyền sử dụng. Ngoài ra, 02 thửa đất này là tài sản riêng của anh K vì anh K được cha anh tặng cho riêng.

- Ông Hồ Văn T trình bày: Ông là chồng của bà H và sống chung với bà H từ khi kết hôn (năm 1978 đến nay). Mặc dù mọi sinh hoạt và kinh tế gia đình thì vợ chồng đều thực hiện chung nhưng đối với số tiền mà bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả nợ thì ông không biết đó là tiền gì, không xác định được đây là tiền vay hay tiền nợ số đề, nên ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Chị Nguyễn Thị Kim L trình bày: Chị là em ruột của chị N. Trước đây, vào ngày 20/02/2016 chị có cho anh K vay 250.000.000đ và 88 chỉ vàng 24K; sau đó, giữa chị với anh K thỏa thuận là chị bỏ tiền ra giải chấp quyền sử dụng 02 thửa đất số 275 và 278 tờ bản đồ số 3, tại xã S, huyện C do anh K đứng tên quyền sử dụng đang còn thế chấp cho Ngân hàng với số tiền là 800.000.000đ tiền vốn, 32.000.000đ tiền lãi và sau đó anh K chuyển nhượng 02 thửa đất này lại cho chị để trừ số nợ nói trên, tổng số tiền trả cho Ngân hàng là 832.000.000đ, tức là chuyển nhượng giá 1.082.000.000đ và 88 chỉ vàng 24K. Sau khi giải chấp xong thì đã bị quyết định phong tỏa của Tòa án nên hai bên không thể làm hợp đồng chuyển nhượng được. Nay chị yêu cầu Tòa án hủy bỏ biện pháp phong tỏa đối với 02 thửa đất nói trên, chị không tranh chấp hay yêu

cầu xem xét hợp đồng chuyển nhượng đất với anh K và chị cũng không có yêu cầu gì khác.

Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Bích N và ông Phan Văn K phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vốn vay là 700.000.000đ và tiền lãi là 71.650.000đ, tổng cộng là 771.650.000đ (Bảy trăm bảy mươi mốt triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Buộc bà Trần Thị H và ông Hồ Văn T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vốn và tiền lãi tổng cộng là 53.325.000đ (Năm mươi ba triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn K và bà Nguyễn Thị Kim L về việc yêu cầu hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

- Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2017/QĐ-BPKCTT ngày 08/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện C để bảo đảm cho việc thi hành án.

- Về án phí:

+ Bà Nguyễn Thị Bích N và ông Phan Văn K phải liên đới chịu 34.866.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Trần Thị H và ông Hồ Văn T phải liên đới chịu 2.666.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại các số tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.270.000 đồng; 1.800.000 đồng và 1.300.000 đồng lần lượt theo các biên lai số 15767 ngày 31/7/2017, 15797 ngày 04/8/2017 và 15980 ngày 21/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/10/2017 chị Nguyễn Thị Bích N kháng cáo không đồng ý trả nợ cho bà T, với lý do bà T bán số đề cho chị và buộc làm biên nhận vay. Ngày 12/10/2017 bà Trần Thị H kháng cáo không đồng ý trả nợ cho bà T và cũng cho rằng tiền nợ do mua bán số đề như chị N trình bày. Ngày 09/10/2017, anh Phan Văn K kháng cáo không đồng ý liên đới trách nhiệm với chị N trả nợ cho bà T, vì anh không biết tiền nợ do chị N làm biên nhận, đồng thời yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với các thửa đất số 275, 278 của anh đã chuyển nhượng cho chị L. Ngày 11/10/2017, chị Nguyễn Thị Kim L kháng cáo yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo đảm thi hành án, đối với các thửa đất mà chị đã chuyển nhượng của anh Ki.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

+ Bị đơn: Chị N, bà H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý trả nợ cho bà T; đồng thời cho rằng việc bà T bán số đề là vi phạm pháp luật nên yêu cầu xử lý theo quy định của pháp luật hình sự.

+ Anh K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm.

+ Chị L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung:

Việc bà H, chị N kháng cáo cho rằng không có vay tiền của bà T mà là nợ tiền mua số đề nên không đồng ý trả cho bà T là không có cơ sở, bởi vì: Căn cứ công văn số 50, ngày 10/8/2018 của Công an huyện C xác định là không có dấu hiệu của tội phạm đánh bạc và tổ chức đánh bạc, vì vậy bà H, chị N có vay tiền của bà T và Tòa án cấp sơ thẩm buộc trả là có căn cứ pháp luật.

Anh K kháng cáo cho rằng việc chị N vay tiền của bà T anh không biết nên không đồng ý liên đới trả cho bà T là có một phần căn cứ chấp nhận, bởi vì: Đối với biên nhận nợ số tiền 500.000.000đ ngày 19/3/2016 không thể hiện lý do mượn tiền làm gì và số tiền lớn nhưng không có anh K (chồng chị N) cùng ký tên mà chỉ có mình chị N ký nhận nợ, cho nên việc bà T yêu cầu anh K liên đới cùng với chị N trả cho bà T và Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh K liên đới trả cho bà T là không có căn cứ pháp luật, do đó chỉ buộc chị N trả cho bà T là phù hợp. Đối với biên nhận nợ số tiền 200.000.000đ ngày 10/12/2016, có ghi nội dung là "tôi và chồng tôi Phan Văn K có nhờ bà T mượn dùm trả tiền mướn đất" và trong thời gian này anh K có mướn đất canh tác, cho nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh K liên đới trả nợ cho bà T là có cơ sở.

Việc chị L, anh K kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản của anh K là thửa đất số 275 và số 278, diện tích 19.909m^2 ngày 08/8/2017 của Tòa án huyện C là có 1 phần căn cứ chấp nhận. Bởi vì: Diện tích 19.909m2, thửa đất 275 và 278 là anh K được cha mẹ tặng cho riêng anh K không phải là tài sản chung của anh K, chị N. Diện tích 19.909m2, thửa đất 275 và 278 anh K thế chấp vay Ngân hàng 800.000.000đ, do chị L là người xuất tiền ra trả cho Ngân hàng giải thế chấp. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngày 08/8/2017 để đảm bảo cho việc thi hành án cho bà T là không phù hợp pháp luật cho nên cần hủy bỏ một phần, chỉ duy trì một phần Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngày 08/8/2017 của TAND huyện C tương ứng tỷ lệ phần anh K có trách nhiệm liên đới cùng chị N trả cho bà T là phù hợp pháp luật.

Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của anh K, chị L, không chấp nhận kháng cáo của chị N và bà H, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm Bà T ủy quyền cho anh Vũ Tuấn A phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận; ông Hồ Văn T đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên xét xử vắng mặt ông T theo quy định của pháp luật.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của chị N:

Anh Tuấn A trình bày, việc bà T cho chị N vay tiền là để kinh doanh làm kinh tế gia đình, nhưng không trả nên yêu cầu vợ chồng chị N, anh K cùng liên đới trách nhiệm trả nợ. Chị N thì yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét việc bán số đề của bà T để xử lý theo quy định của pháp luật hình sự. Tại Công văn số 50 ngày 10/8/2018 của Công an huyện C có ý kiến xác định việc giao dịch giữa bà T với chị N, bà H không có dấu hiệu của tội phạm về mua bán số đề. Đối với các nhân chứng như bà Q, ông C, ông V, vợ chồng ông Hai V đều trình bày rằng họ không biết rõ việc tranh chấp này. Do đó, việc khởi kiện của bà T được xem xét theo thủ tục tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

Việc bà T cho chị N vay có lập biên nhận ngày 19/3/2016 với số tiền vay 500.000.000đ và biên nhận ngày 16/12/2016 (phần trên biên nhận ghi ngày 10/12/2016) vay 200.000.000đ, đã được chị N thừa nhận cả hai biên nhận này đều do chị viết và ký tên. Chị N cho rằng, biên nhận viết tại nhà của bà T chỉ có bà H chứng kiến, tuy nhiên việc bà H xác nhận chị N nợ bà T tiền mua số đề là chưa bảo đảm khách quan, vì bà H cũng là bị đơn trong vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị N thừa nhận anh M (em ruột của anh K) hoàn toàn không có chứng kiến việc chị viết biên nhận, không biết rõ việc chị thiếu nợ bà T mà chỉ biết bà T có mua bán số đề ở địa phương, ngoài ra không có người nào biết rõ giao dịch giữa chị với bà T. Mặt khác, chị N trình bày sau khi làm biên nhận nợ thì chị có trả lãi cho bà T, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm chị cũng thừa nhận không có chứng cứ chứng minh việc trả lãi, trong khi đó bà T không thừa nhận việc trả tiền lãi. Vì vậy, buộc chị N phải trả cho bà T vốn và lãi như quyết định của bản án sơ thẩm là có cơ sở, nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị N.

[3] Đối với kháng cáo của anh K (phần trách nhiệm liên đới trả nợ):

+ Số tiền vay 500.000.000đ: Anh Tuấn A trình bày, chị N vay tiền nhằm mục đích làm kinh tế gia đình và đáo nợ ngân hàng (chỉ biết anh K có vay tiền

ngân hàng). Trên thực tế, khi bà T thỏa thuận với chị N thì hoàn toàn anh K không biết và nội dung biên nhận chỉ thể hiện chị N mượn của bà T, số tiền là 500.000.000đ, thời hạn là 03 tháng, chị N nhận tiền và ký tên; biên nhận hoàn toàn không thể hiện việc vay tiền để kinh doanh phân bón hoặc mục đích kinh tế gia đình, cũng không thể hiện vay để đáo nợ ngân hàng, không có thế chấp tài sản. Nay anh K không thừa nhận mục đích chị N vay như trình bày của phía nguyên đơn, vì vậy không đủ cơ sở xác định anh K phải có nghĩa vụ liên đới cùng chị N trả nợ, nên chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh K.

+ Số tiền 200.000.000đ: Anh K cho rằng, anh không có trách nhiệm trả nợ là không có cơ sở, vì chị N vay tiền là để chăm lo cho kinh tế gia đình trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng; ý chí của chị N được thể hiện rõ mục đích vay là để trả tiền thuê đất (ghi trong biên nhận ngày 10/12/2016). Trên thực tế, anh K cũng thừa nhận là anh có thuê đất của người khác để canh tác, như vậy việc vay tiền nhằm phục vụ cho nhu cầu của gia đình nên án sơ thẩm buộc chị N và anh K trả cho bà T số tiền 214.150.000đ là có cơ sở, do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh K.

[4] Đối với kháng cáo của bà H: Bà H không đồng ý trả cho bà T số tiền 53.325.000đ là không có cơ sở, vì cơ quan công an của huyện C đã có văn bản xác định không có dấu hiệu của tội mua bán số đề như tin báo tố giác tội phạm đối với bà T, nên việc bà H lập biên nhận vay tiền của bà T là giao dịch dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cho rằng bà T buộc bà viết biên nhận có chị N chứng kiến, nhưng chị N và bà đều bị bà T khởi kiện yêu cầu trả nợ, đồng thời các nhân chứng nói trên đều cho rằng không biết rõ ràng việc tranh chấp giữa nguyên đơn với các bị đơn. Bà H thừa nhận biên nhận do bà viết và ký tên, nội dung biên nhận thể hiện số tiền vay là 55.000.000đ, thời hạn vay là 03 tháng, nên bà phải có trách nhiệm trả nợ là phù hợp pháp luật. Bà T thừa nhận đã nhận tiền lãi là 8.000.000đ và yêu cầu tính lãi từ ngày hết thời hạn gia hạn trả nợ (19/6/2016) với mức lãi suất 0,75%/tháng, án sơ thẩm buộc bà H trả cho bà T số tiền vốn, lãi 53.325.000đ là có cơ sở nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H. Đối với quyết định của bản án sơ thẩm buộc ông T phải có trách nhiệm liên đới cùng bà H trả nợ, nhưng ông T không có kháng cáo, không có mặt theo triệu tập xét xử của Tòa án Tỉnh. Do đó, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Đối với kháng cáo của anh K và chị L: Anh K và chị L yêu cầu hủy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (Quyết định số 05/2017/QĐ-BPKCTT ngày 08/8/2017) về việc phong tỏa tài sản để bảo đảm thi hành án, đối với thửa đất số 275 và 278, tờ bản đồ số 3, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh K cùng ngày 12/8/2016 (02 giấy chứng nhận), với lý do là chị L đã trả nợ Ngân hàng thay cho anh K để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đang thế chấp vay tiền của Ngân hàng. Việc yêu cầu của anh K và chị L là có một phần cơ sở, vì nguồn gốc đất nói trên là của ông Phan Văn B (cha của anh K) tặng cho riêng anh K được thể hiện rõ tại Hợp đồng số 116/HĐTC ngày 07/7/2016, thủ tục tặng cho được thực hiện đúng trình tự luật định, anh K đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, theo hợp đồng tín dụng ngày 19/8/2016 thể hiện anh K vay số tiền 600.000.000đ và thế chấp quyền sử dụng 02 thửa đất số 275, 278 để bảo đảm thanh toán tiền vay cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh huyện C, sau đó anh K tiếp tục vay thêm 200.000.000đ vào ngày 20/6/2017. Tuy nhiên, do anh K không khả năng thanh toán nợ nên phải xử lý tài sản thế chấp để trả nợ, đồng thời anh K cũng đang thiếu nợ chị L 250.000.000đ và 88 chỉ vàng 24K, nên việc chị L nhận chuyển nhượng 02 thửa đất thế chấp là trên cơ sở thanh toán nợ của Ngân hàng thay cho anh K để giải chấp tài sản (thể hiện tại 02 phiếu thu cùng ngày 04/8/2017) và trừ nợ của anh K thiếu chị L. Xét thấy, anh K và chị N cùng có nghĩa vụ liên đới trách nhiệm trả cho bà T 214.150.000đ, tuy nhiên để bảo đảm quyền lợi của chị L nên chỉ phong tỏa tài sản là quyền sử dụng đất mà anh K, chị L thỏa thuận chuyển nhượng để thi hành ½ số tiền này và các khoản liên quan đến ½ số tiền nói trên là phù hợp pháp luật (anh Tuấn A xác định giá đất 40.000đ/m^2 – 45.000đ/m^2), cụ thể như sau: Hủy một phần quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về việc phong tỏa diện tích 16.303m^2 (diện tích theo giấy chứng nhận), thửa số 275, tờ bản đồ số 3, giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho anh K ngày 12/8/2016. Đối với thửa đất số 278 (diện tích theo giấy chứng nhận 3.606m^2), tờ bản đồ số 3, giấy chứng nhận cấp cho anh K ngày 12/8/2016 thì tiếp tục duy trì phong tỏa một phần diện tích thực tế để bảo đảm thi hành ½ số tiền 214.150.000đ và các khoản liên quan đến ½ số tiền này (diện tích phong tỏa là 2.800m^2, nếu chưa đủ tiền để thi hành thì tiếp tục kê biên diện tích còn lại trong thửa 278 nhưng thửa đất 278 chỉ được kê biên

bán đấu giá tương ứng số tiền để thi hành cho ½ số tiền 214.150.000đ và các khoản liên quan đến ½ số tiền này) và hủy một phần quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về việc phong tỏa tài sản đối với diện tích thực tế sau khi thi hành xong còn lại; trường hợp bán đấu giá thi hành án còn thừa tiền thì hoàn trả cho anh K (đất đã chuyển nhượng nhưng không có yêu cầu giải quyết). Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh K và chị L.

[6] Đại diện Viện kiểm sát ý kiến:

Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm cụ thể như sau: Không chấp nhận kháng cáo của chị N và bà H. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh K và chị L, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc anh K phải có trách nhiệm liên đới trả nợ đối với số tiền 500.00.000đ, hủy một phần quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, đề nghị của Viện kiểm sát Tỉnh là có cơ sở như đã phân tích trên nên chấp nhận.

[7] Án phí:

Chị N và anh K liên đới trách nhiệm trả cho bà T số tiền vốn lãi 214.150.000đ nên cùng phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 10.707.000đ.

Chị N có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền vốn lãi 557.500.000đ nên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 26.300.000đ.

Chị N kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ.

Bà H kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ.

Anh K và chị L được chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo nên không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Do đó, sửa một phần bản án sơ thẩm; các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26,

khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Bích N và bà Trần Thị H.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Phan Văn K và chị Nguyễn Thị Kim L.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T

Buộc chị Nguyễn Thị Bích N phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 557.500.000đ.

Buộc chị Nguyễn Thị Bích N và anh Phan Văn K liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 214.150.000đ.

Buộc bà Trần Thị H và ông Hồ Văn T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 53.325.000đ.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án thì sẽ được tính lãi đối với số tiền chưa thi hành, tính theo lãi suất bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Hủy một phần quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về việc phong tỏa diện tích 16.303m^2 (diện tích theo giấy chứng nhận), thửa số 275, tờ bản đồ số 3, giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho anh K ngày 12/8/2016. Đối với thửa đất số 278 (diện tích theo giấy chứng nhận 3.606m^2), tờ bản đồ số 3, giấy chứng nhận cấp cho anh K ngày 12/8/2016 thì tiếp tục duy trì việc phong tỏa một phần diện tích thực tế để bảo đảm thi hành ½ số tiền 214.150.000đ và các khoản liên quan đến ½ số tiền này (diện tích phong tỏa là 2.800m^2, nếu chưa đủ tiền để thi hành thì tiếp tục kê biên diện tích còn lại trong thửa 278 nhưng thửa đất 278 chỉ được kê biên bán đấu giá tương ứng số tiền để thi hành cho ½ số tiền 214.150.000đ và các khoản liên quan đến ½ số tiền này) và hủy một phần quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về việc phong tỏa tài sản đối với diện tích thực tế sau khi thi hành xong còn lại; trường hợp bán đấu giá thi hành án còn thừa tiền thì hoàn trả cho anh K.

3. Về án phí:

Chị N phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 26.300.000đ

Chị N và anh K liên đới trách nhiệm nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.707.000đ.

Bà Trần Thị H và ông Hồ Văn T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.666.000đ.

Chị N phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo 300.000đ theo biên lai thu số 16148 ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bà H phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo 300.000đ theo biên lai thu số 16159 ngày 12/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Anh K và chị L không phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm, mỗi người được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo 300.000đ theo biên lai thu số 16113 ngày 09/10/2017; số 16144 ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bà Nguyễn Thị T được nhận lại tiền tạm ứng án phí 19.270.000đ, 1.800.000đ và 1.300.000đ theo các biên lai số 15767, ngày 31/7/2017, 15797 ngày 04/8/2017 và 15980 ngày 21/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Vạng